

Bản án số: 45/2017/DS-ST

Ngày: 20/7/ 2017

V/v T/C hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KẾ SÁCH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Trịnh Lệ Thúy**

Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Nguyễn Văn Kịch**

2. Bà **Lưu Thị Tám**

Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Linh Đa** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kế Sách.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách tham gia phiên tòa: Ông **Đương Thanh Hậu** – Kiểm sát viên

Trong ngày 20/7/2017, tại phòng xử án thuộc trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kế Sách xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số **34/2017/TLST-DS ngày 07/4/2017 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”**, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 87/2017/QĐXXST-DS ngày 09/6/2017, Quyết định hoãn phiên tòa số 70/2017/QĐST –DS, ngày 29/6/2017, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Trương Thị N**, sinh năm 1965 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp K, xã T, huyện K, tỉnh Sóc Trăng

Bị đơn: Bà **Trương Thị T**, sinh năm 1953 (vắng mặt)

Ông **Phạm Văn Trường A**, sinh năm 1985 (vắng mặt)

Ông **Khuru Văn H** (Khuru Hữu H) (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp Z, xã T, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Căn cứ vào đơn khởi kiện của nguyên đơn, qua xem xét lời khai và yêu cầu của các đương sự, qua xét hỏi trước tòa, nội dung vụ án được xác định như sau:

Theo đơn khởi kiện ngày 03/4/2017, trong quá trình giải quyết vụ án bà Trương Thị N trình bày: Nguyên vào ngày 02/9/2014 bà Trương Thị T có nhờ bà hỏi vay dùm cho con rể bà là Khuru Văn H số tiền là 26.000.000 đồng, lãi suất 5%/tháng, hẹn đến ngày 02/01/2015 sẽ trả lại vốn, nhưng đến nay không trả vốn cũng không đóng lãi cho bà.

Ngày 02/3/2014 bà hốt một chân hụi tháng 1.000.000 đồng do bà Lê Thị Kim C, ngụ Ấp X, xã T làm đầu thảo được số tiền 14.250.000 đồng, bà bù thêm tiền nhà để cho bà T mượn 16.000.000 đồng, hẹn hụi mãi 02/3/2015 sẽ trả lại tiền cho bà, nhưng đến nay bà T vẫn không trả.

Tổng cộng 02 khoản là 42.000.000 đồng.

Ngày 22/10/2016 con bà T là Phạm Văn Trường A có đứng ra làm cam kết hứa trả cho bà mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi dứt nợ, thời gian trả bắt đầu từ ngày 30/10/2016 trở về sau, nhưng cũng không thực hiện cam kết.

Tại phiên tòa bà Trương Thị N yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc ông Phạm Văn Trường A, bà Trương Thị T, ông Khuru Văn H trả lại cho bà số tiền nợ là 42.000.000 đồng và lãi từ ngày ông H nhận nợ cho đến ngày Tòa án xét xử xong và cả lúc Thi hành án, mức lãi theo quy định của pháp luật là lãi quá hạn vì thời gian quá lâu, từ ngày ông H nhận tiền cho đến nay đã hơn 30 tháng, nhưng bà N yêu cầu tính lãi 30 tháng.

Bà Trương Thị T khai: Bà T không có vay tiền và cũng như không có thiếu tiền hụi của bà N, bà T không có ký vào cam kết nợ ngày 22/10/2016, như bà N trình bày, còn ai ký vào cam kết thì bà N yêu cầu người đó trả cho bà.

Ông Phạm Văn Trường A khai: (vào ngày 24/4/2017 ông Trường A có đến Tòa án để nộp Văn bản trả lời thông báo thụ lý của bà Trương Thị T, giấy chứng minh nhân dân của Trường A, đồng thời yêu cầu hoãn phiên hòa giải ngày 24/4/2017 để triệu tập bà T và ông H. Ông Trường A không cung cấp lời khai cho Tòa án)

Ông Khuru Văn H khai: (Từ khi Tòa án thụ lý vụ kiện cho đến nay, ông H không đến Tòa án để tham gia tố tụng, từ đó Tòa án không thu thập được lời khai của ông H)

Tại phiên tòa, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện và các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa hôm nay bị đơn bà Trương Thị T, ông Phạm Văn Trường A, ông Khuru Văn H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2, nhưng vắng mặt; người làm chứng gồm ông Nguyễn Thành N, bà Nguyễn Thị A1, bà Hứa Thị Thu T1 đều có yêu cầu xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 228 và 229 của Bộ luật tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt đối với những đương sự và người làm chứng vắng mặt tại phiên tòa hôm nay.

[2] Về nội dung vụ án

[2.1] Về tiền vay và tiền hui: Nguyên đơn khai bà Trương Thị T có nhờ bà đi vay dùm cho ông Khuru Văn H 26.000. 000 đồng, và bà cho bà T mượn 16.000.000 đồng, nhưng bà T không chấp nhận lời khai của bà N. Qua tài liệu thu thập được cho thấy ông Khuru Hữu Hậu có viết một tờ giấy (tập học sinh) có nội dung: Mượn hui của bà N 01 dây hui 01 tháng khui một lần (19 lần) đóng được 12 lần (ngày 02/9) còn lại 07 lần (kể từ ngày 02/10 âl). Tiền hoi dùm 26.000.000 đồng. Mỗi tháng đóng lời 1.300.000 đồng. Hui ra bao nhiêu thì đóng bấy nhiêu , ngày 12/9/2014. Còn ông Phạm Văn Trường A có viết Bản cam kết ngày 22/10/2016 có nội dung: sẽ trả số tiền 42.000.000 đồng của con K và thằng H thiếu, mỗi tháng trả 1.000.000 đồng, tháng nào không trả thì tháng sau trả 2.000.000 đồng, lần đầu tiên trả vào ngày 30/10/2016 dl. Qua diễn biến của sự việc đã chứng minh được bà N có cho mượn tiền hui 16.000.000 đồng và tiền vay là 26.000.000 đồng, nhưng bà N có yêu cầu bà T, ông Trường A, ông H trả cho bà số nợ này. Hội đồng xét xử xét thấy bà N và bà T là chị em ruột vì vậy bà N khai bà T nhờ bà hỏi dùm nợ cho ông H là có căn cứ, nhưng đã nói rõ là ông H vay, còn tiền hui cho mượn bà N khai cho bà T mượn, bà T thì không thừa nhận, ông H thì viết giấy nhận cả nợ vay và nợ hui, ông Trường A làm cam kết trả nợ 42.000.000 đồng cho bà N cũng nêu rõ nợ của ông H. Việc bà N yêu cầu bà T và ông Trường A cùng ông H trả nợ cho bà là chưa có căn cứ, vì vậy Hội đồng xét xử không thể chấp nhận yêu cầu này của bà N. Xét việc bà N yêu cầu ông H trả nợ cho bà là có căn cứ, đúng với quy định của pháp luật. Vì vậy Hội đồng xét xử cần áp dụng các Điều 471, 474 Bộ luật dân sự năm 2005 (Điều 463, 466 Bộ luật dân sự 2015) chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà N, buộc ông H có trách nhiệm trả cho bà N 26.000.000 đồng tiền vốn vay và 16.000.000 đồng tiền mượn.

[2.2] Về lãi suất: bà N có yêu cầu trả lãi từ ngày ông H ký nhận nợ vay 26.000.000 đồng và 16.000.000 đồng tiền mượn (12/9/2014). Bà N khai từ ngày giao tiền cho đến nay, bà không nhận được tiền lãi, còn ông H thì không thể hiện số lãi đã đóng hoặc yêu cầu phản tố, vì vậy ông H đã mặc nhiên thừa nhận lời khai của bà N về tiền lãi. Trong giấy nhận nợ thì có ghi lãi 1.300.000 đồng/tháng, nhưng không nói rõ lãi của phần tiền nào. Nay bà N có yêu cầu ông H trả lãi của cả tiền vay và tiền mượn đã nhận, theo quy định của pháp luật với

mức lãi suất quá hạn và tính 30 tháng lãi là có căn cứ. Tại điểm a, khoản 1, Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015 quy định về điều khoản chuyển tiếp. Do quy định về lãi suất giữa Bộ luật dân sự năm 2005 và 2015 có sự chênh lệch nhau, để đảm bảo quyền và lợi ích của các đương sự trong vụ kiện, nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005 chấp nhận yêu cầu ông H trả lãi của bà N, buộc ông H có nghĩa vụ trả lãi cho bà N theo mức lãi 1,125%/tháng ($42.000.000đ \times 30 \text{ tháng}$) = 14.175.000 đồng.

[3] Tại phiên tòa, vị đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Thẩm phán tiến hành các thủ tục tố tụng đúng theo quy định của pháp luật, việc xác định đương sự và quan hệ pháp luật đang tranh chấp là chính xác, tại phiên tòa Hội đồng xét xử đúng thành phần, các đương sự chấp hành tốt nội quy phiên tòa và quy định của pháp luật.

Về nội dung giải quyết vụ án: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông H trả nợ vay và lãi cho bà N. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với quy định của pháp luật, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí tòa án, ông Khưu Văn H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là ($42.000.000đ + 14.175.000 \text{ đồng}$) $\times 5\% = 2.808.750đ$

[5] *Về quyền kháng cáo*: Các đương sự được quyền kháng cáo Bản án theo quy định tại Điều 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng các Điều 28, 29, 36, 147, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Áp dụng Điều 471, 474, 476 Bộ luật dân sự 2005;
- Áp dụng Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;
- Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14, về án phí, lệ phí Tòa án năm 2016;
- Áp dụng Điều 26 Luật thi hành án dân sự năm 2008, được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

TUYÊN XỬ:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị N về việc yêu cầu ông H trả nợ vay và lãi của số tiền 42.000.000 đồng, buộc ông Khưu Văn H (Khưu Hữu H) trả

cho bà Trương Thị N số tiền vốn vay là 42.000.000 đồng và tiền lãi là 14.175.000 đ. Tổng cộng **56.175.000đ** (Năm mươi sáu triệu, một trăm bảy mươi lăm nghìn đồng)

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày bà Trương Thị N có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng ông Khuru Văn H (Khuru Hữu H) còn phải trả lãi cho bà T theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 đối với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Án phí dân sự sơ thẩm là 2.808.750 đồng, ông Khuru Văn H (Khuru Hữu H) phải chịu là 2.808.750 đồng.

Bà Trương Thị N được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.050.000 đồng từ Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0005729 ngày 03/4/2017 do Chi cục thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Sóc Trăng đã thu.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo Bản án này trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đối với người vắng mặt được tính từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật, để Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xử phúc thẩm.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận

- TAND tỉnh Sóc Trăng
- VKS-THA cùng cấp
- Các đương sự
- Lưu hồ sơ vụ án

Trịnh Lệ Thúy